

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT

Ngày 22 – 9 – 2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên

Trong các ngày 18 và 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST, ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 191/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị N, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số nhà 146, khóm V, Phường 3, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số nhà 146, khóm V, Phường 3, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1963 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964 (vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985(vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị H là: Ông Nguyễn Hoàng V. Địa chỉ: Ấp N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, theo các văn bản ủy quyền ngày 12/9/2023, (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Phan Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Phan Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Hoàng K tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã L, thị xã V cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/8/2012. Trong thời gian chung sống vợ chồng đã có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thảo Ng (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/3/2013, hiện nay do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau rất hạnh phúc nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong lối sống, không hợp nhau về tính cách và mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng hơn. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng K.

- Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Thảo Ng (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/3/2013 đang sống chung với chị, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị yêu cầu anh Nguyễn Hoàng K phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng với số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Thị Thảo Ng đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: vợ chồng có 01 (một) xe cuốc hiệu HITACHI-7; 01 (một) xe cuốc hiệu HITACHI 04-7; 01 (một) xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty và 01 (một) phà sắt. Chị N yêu cầu phân chia theo quy định pháp luật và theo biên bản thỏa thuận giá ngày 07/11/2022. Đồng thời, chị Phan Thị N yêu cầu ông Nguyễn Hoàng K chia tiền thu nhập từ các tài sản nêu trên trong thời gian bà Phan Thị N bỏ về nhà

cha mẹ ruột ở khoảng 06 tháng, mỗi tháng với số tiền khoảng 45.000.000 đồng, được tính như sau: 45.000.000 đồng x 06 tháng : 2 = 135.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Chị Phan Thị N trình bày vợ chồng có nợ của bà Phạm Thị V số tiền là 100.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị G số tiền là 40.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 30.000.000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị H số tiền là 30.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của bà Phạm Thị V thì chị N có trách nhiệm thanh toán. Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Hoàng V và bà Nguyễn Thị H thì anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ thanh toán. Còn đối với ông Hồ Văn T nợ của chị N và anh K chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng K trình bày: Anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị Phan Thị N về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung.

Về tài sản chung: Anh Nguyễn Hoàng K cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 chiếc xe cuốc hiệu HITACHI 04-7. Còn các tài sản còn lại như chị N trình bày là của ông Nguyễn Hoàng V và bà Nguyễn Thị G (cha, mẹ ruột của anh) bỏ tiền ra mua để cho anh K đi làm thuê kiếm thêm thu nhập cho gia đình.

Đối với yêu cầu của chị Phan Thị N yêu cầu chia số tiền 135.000.000 đồng từ thu nhập các tài sản nêu trên, anh K không đồng ý. Anh cho rằng từ lúc vợ chồng không còn sống chung với nhau, anh K đã giao trả xe cuốc, xe ủi và phà sắt cho cha mẹ là ông V và bà G, nên không còn hoạt động và cũng không có thu nhập như chị N trình bày.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Hoàng K đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng theo yêu cầu của chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V và là người đại diện cho bà Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị H trình bày: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của anh Nguyễn Hoàng K về tài sản và nợ chung của vợ chồng chị N và anh K đã trình bày. Ông Nguyễn Hoàng V cho rằng tài sản chung của vợ chồng Nhanh và Khởi chỉ có chiếc xe cuốc hiệu HITACHI 04-7. Còn lại các tài sản khác gồm 01 xe cuốc hiệu HITACHI-7, 01 xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty và 01 chiếc phà sắt là của ông V và bà G bỏ tiền ra mua để cho ông Khởi quản lý đi làm thuê kiếm thêm thu nhập cho gia đình (do vợ chồng anh K và chị N ở chung nhà với ông V và bà G).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V trình bày: Bà Phạm Thị V thống nhất với ý kiến trình bày của chị Phan Thị N và bà V đồng ý cho chị Phan Thị N thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng mà vợ chồng chị N và anh K mượn của bà V.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T: Vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và cũng không có văn bản ý kiến gửi Tòa án.

Tại bản án số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023, Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản

1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57, 58; 81, 82, 83; 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị N được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Hoàng K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo Ng (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/3/2013 cho chị Phan Thị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K: Anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Nguyễn Thị Thảo Ng hàng tháng, mỗi tháng với số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày tòa tuyên án là ngày 26/6/2023.

Trong thời gian chị Phan Thị N nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha, mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K có các tài sản chung gồm 01 xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty và 01 xe cuốc hiệu HITACHI 04-7 với tổng giá trị là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) được phân chia như sau:

Giao cho anh Nguyễn Hoàng K được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty và 01 xe cuốc hiệu HITACHI 04-7. Buộc anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị cho chị Phan Thị N 1/2 giá trị tài sản chung tương ứng số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị N yêu cầu chia 01 chiếc phà sắt, 01 chiếc xe cuốc HITACHI - 7.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị N yêu cầu chia tiền thu nhập từ các tài sản chung (xe ủi và xe cuốc) với số tiền là 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K:

- Chị Phan Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà Phạm Thị V số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Anh Nguyễn Hoàng K phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà Nguyễn Thị G số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và chị Nguyễn Thị H số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Đối với ông Hồ Văn T còn nợ chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K nhưng chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 28/6/2023, chị Phan Thị N kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị N về chia tài sản chung, yêu cầu chia đôi các tài sản chung của vợ chồng và chị nhận giá trị, cụ thể:

- 01 (một) xe cuốc hiệu HITACHI-7 mua ngày 13/10/2016 với giá 260.000.000 đồng. Giá trị sử dụng còn lại 156.000.000 đồng.

- 01 (một) ô tô hiệu Komatsu-5 mua ngày 05/10/2017 giá 230.000.000 đồng. Giá trị còn lại 115.000.000 đồng.

- 01 (một) phà sắt mua ngày 02/6/2017 giá 115.000.000 đồng. Giá trị sử dụng còn lại 57.500.000 đồng.

- 01 (một) máy cuốc hiệu HITACHI 04-7 mua năm 2018 giá 250.000.000 đồng. Giá trị sử dụng còn lại 125.000.000 đồng.

- Chia tiền lợi nhuận theo thu nhập bình quân mỗi tháng 45.000.000 đồng/2 trong 06 tháng là 135.000.000 đồng.

Ngày 10/7/2023, ông Nguyễn Hoàng V kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm không công nhận chiếc xe ủi Komatsu 5-5 ty là tài sản chung của vợ chồng chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K vì đó là tài sản của ông và bà G.

Ngày 26/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng có quyết định kháng nghị số 20/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/7/2023 kháng nghị bản án số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng:

- Về tố tụng: Bản án sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn là chưa ghi hết quan hệ tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết.

- Về xác định nghĩa vụ trả nợ của các đương sự: Việc vợ chồng chị N, anh K thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí trên nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Bản án còn buộc chị Nhanh, anh K phải chịu tiền lãi theo mức lại suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án là không đúng vì quyết định bản án không phải buộc thực hiện mà ghi nhận sự thỏa thuận phân chia nghĩa vụ.

- Đối với yêu cầu phân chia số tiền 135.000.000 đồng thu nhập từ tài sản chung. Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng chị N, anh K có - 01 (một) máy cuốc hiệu HITACHI 04-7 và (một) ô tô hiệu Komatsu 5-5 ty nhưng bác toàn bộ yêu cầu chia lợi nhuận từ việc khai thác tài sản chung có hoạt động và chị N lại là người trực tiếp nuôi con là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự.

- Về đánh giá chứng cứ chị N có cung cấp chứng cứ là sổ theo dõi hoạt động của xe cuốc, xe ủi và phà sắt tại phiên tòa cung cấp thêm USB ghi âm cuộc nói chuyện và được mở tại phòng xét xử, anh K xác định là lời nói của anh và bà Ghi nhưng bản án không nhận định và xem xét đánh giá các chứng cứ có giá trị chứng minh hay không là vi phạm Điều 108 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 27/8/2023 bà Nhanh có gửi đơn kháng cáo bổ sung không đề ngày qua đường bưu chính yêu cầu định giá lại 04 tài sản tranh chấp là xe cuốc hiệu hitachi-7, xe ủi komatsu 5-5 ty, chiếc phà sắt, xe cuốc hiệu hitachi 04-7 và chia đôi các tài sản này chị hưởng 50% giá trị; chia đôi lợi tức 10 tháng là 225.000.000 đồng và cấp dưỡng cho cháu Thảo Nguyên từ lúc chị dẫn cháu ra đi đến khi cháu tròn 18 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo chia đôi 04 tài sản là các xe ủi, xe cuốc và phà sắt; yêu cầu chia lợi suất từ các tài sản trên trong thời hạn 10 tháng là 225.000.000 đồng và cấp dưỡng nuôi con từ lúc chị dẫn con ra đi là ngày 20/10/2021 đến khi cháu Nguyên tròn 18 tuổi, thống nhất với giá trị tài sản thỏa thuận không yêu cầu định giá lại; người có nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng giữ nguyên yêu cầu kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần kháng cáo của của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng V. Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo nguyên đơn nộp ngày 28/6/2023; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp ngày 10/7/2023 cho Tòa án nhân dân thị xã V và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ngày 26/7/2023 là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 278, 279 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo và kháng nghị là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo và kháng nghị theo đúng quy định pháp luật.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị H vắng mặt. Xét thấy, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên Hồ Văn T không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt

không lý do, bà Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Đối với việc xác định quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị N thì bà Nhanh yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn và nợ chung. Các yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn vẫn không thay đổi yêu cầu và Tòa án đã giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã V chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” là chưa đầy đủ. Vì vậy, cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo bổ sung của chị Phan Thị N chia đôi lợi tức 10 tháng là 225.000.000 đồng và cấp dưỡng cho cháu Thảo Nguyên từ lúc chị ra đi đến khi cháu tròn 18 tuổi. Xét thấy, kháng cáo ngày 28/6/2023 chị Phan Thị N chỉ yêu cầu chia lợi tức hoạt động của các tài sản là 06 tháng với số tiền là 135.000.000 đồng, yêu cầu khởi kiện ban đầu cũng chỉ yêu cầu 06 tháng và không có kháng cáo về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đến ngày 27/8/2023 chị N mới nộp đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu các vấn đề này và thời điểm chị N nộp đơn kháng cáo bổ sung là 02 tháng 01 ngày là đã hết thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các yêu cầu này đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét phần kháng cáo bị vượt quá theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Đối với yêu cầu của bà Nhanh về việc lấy lời khai người làm chứng Phạm Thanh Thảo, Vu Tấn Long và Lý Quý Tỏ vì chị N cho rằng những người này biết rõ việc mua chiếc xe hitachi-7. Xét thấy, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm ông Khởi đã cung cấp giấy tờ mua bán xe giữa ông Tỏ với ông Nguyễn Hoàng V và cấp sơ thẩm cũng đã lấy lời khai trực tiếp ông Lý Quý Tỏ là người bán xe nên không cần thiết phải tiến hành lấy lời khai của các ông, bà Phạm Thanh Thảo, Vu Tấn Long và Lý Quý Tỏ theo yêu cầu của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc lấy lời khai Phạm Thanh Thảo, Vu Tấn Long và Lý Quý Tỏ.

[6] Xét kháng cáo của chị Phan Thị N về việc yêu cầu xác định các tài sản 01 (một) xe cuốc hiệu HITACHI-7; 01 (một) ô tô hiệu Komatsu-5-5 ty; 01 (một) phà sắt; 01 (một) máy cuốc hiệu HITACHI 04 -7 chị N yêu cầu chia đôi các tài sản này, chị nhận giá trị tài sản và tiền lợi nhuận (lợi tức) theo thu nhập bình quân mỗi tháng 45.000.000 đồng/2 trong 06 tháng là 135.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Đối với 01 (một) xe cuốc hiệu HITACHI 04 -7 có giá trị còn lại là 125.000.000 đồng. Anh K thừa nhận chiếc xe cuốc hiệu HITACHI 04-7, là tài sản chung của vợ chồng. Đây là sự thật không cần phải chứng minh theo khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định tài chiếc xe này là tài sản chung của vợ chồng chị N, anh K và giải quyết chia đôi, anh K nhận

hiện vật và chị N nhận giá trị là có căn cứ và đúng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6.2] Đối với xe ủi hiệu Komatsu -5-5 ty, có giá trị còn lại là 115.000 đồng. Chị N cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, anh K không thừa nhận mà cho rằng tài sản này là tài sản của cha, mẹ ruột anh là ông V, bà G; ông V cũng xác định tài sản này là của vợ chồng ông không phải là tài sản chung của chị N và anh K, nên không đồng ý theo yêu cầu của chị N và các đương sự thống nhất tài sản này mua từ ông Trần Quốc Cường. Xét thấy, qua biên bản xác minh ông Trần Quốc Cường ngày 13/6/2023 (BL33, 166) là người bán chiếc xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty, ông Cường xác định ông là người trực tiếp bán chiếc xe và nhận tiền từ chị N, anh K nhưng ông Khởi kê ghi tên bà Nguyễn Thị G cho hợp phong thủy; lời khai của ông V cũng thừa nhận khi mua chiếc xe này vợ chồng anh K cũng có cùng đi, sau khi mua xe thì anh K là người quản lý, sử dụng xe ủi này. Ngoài các chứng cứ này và các lời khai của đương sự thì các bên đương sự không có tài liệu chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án và ông V cũng không có chứng cứ chứng minh là chiếc xe này của vợ chồng ông mua, cũng như chứng cứ chứng minh chiếc xe này là tài sản của ông V, bà G, không phải là tài sản của chị N, anh K. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định tài sản trên là tài sản chung của anh K, chị N và chia đôi tài sản trên anh K nhận hiện vật và chị N nhận giá trị là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Ông Nguyễn Hoàng V kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm xác định tài sản trên là tài sản của vợ chồng ông nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng V.

[6.3] Đối với chiếc cuốc hiệu HITACHI-7 có giá trị còn lại là 156.000.000 đồng và chiếc phà sắt có giá trị còn lại là 57.500.000 đồng, chị N cho rằng 02 tài sản này là của vợ chồng chị mua và nhờ cha mẹ chồng là ông V, bà G đứng mua dùm. Anh K không thừa nhận và cho rằng đây là tài sản của ông V, bà G mua chứ không phải là tài sản do anh K và chị N mua. Ông Nguyễn Hoàng V, bà Nguyễn Thị G cũng xác định tài sản trên là tài sản của ông, bà chứ không phải là tài sản của chị N và anh K. Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 13/6/2023 ông Lâm Công Tâm (BL165) trình bày, ông là người bán chiếc phà sắt cho ông Nguyễn Hoàng V, bà Nguyễn Thị G và nhận tiền từ ông V, bà G. Lời khai của ông Lý Quý Tỏ (BL35, 167) là người bán xe cuốc cũng khẳng định người mua và trả tiền là chiếc xe cuốc Hitachi -7 là ông Nguyễn Hoàng V và bà Nguyễn Thị G (cha mẹ chồng chị N), ngoài lời trình bày của chị N thì chị N không có chứng cứ để chứng minh tài sản trên là của vợ chồng chị mua và cũng không có chứng cứ để chứng minh đó là tài sản chung của vợ chồng chị. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các tài sản này không phải là tài sản chung của chị N và anh K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Chị N kháng cáo yêu cầu công nhận hai tài sản này là tài sản chung của vợ chồng chị và yêu cầu chia hai tài sản này là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị N.

[6.5] Đối với yêu cầu của chị N về yêu cầu chia đôi lợi tức phát sinh từ các tài sản sau khi chị N rời khỏi nhà anh K, mỗi tháng 45.000.000 đồng/2, trong 06 tháng là 135.000.000 đồng. Anh K không đồng ý theo yêu cầu của chị N và cho rằng khi chị N rời khỏi gia đình về nhà cha, mẹ ruột chị N sống thì anh buồn nên đã trả lại

các tài sản trên cho cha mẹ anh không có thu lợi tức. Xét thấy, chị N và anh K đều xác định các xe trên chỉ hoạt động được vào tháng nắng còn mùa mưa thì không có hoạt động và trước khi chị N rời khỏi nhà thì các tài sản này cũng hoạt động bình thường, các tài sản trên chỉ phát sinh lợi tức khi có sự tác động từ con người chứ không tự phát sinh lợi tức. Chị N không chứng minh được trong thời gian chị và anh K không còn chung sống với nhau thì các phương tiện trên hoạt động và thu lợi tức là 45.000.000 đồng/tháng mà chỉ là suy đoán của chị N. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh K, ông V có thừa nhận trong thời gian chị N không còn ở chung thì các phương tiện trên hoạt động mỗi năm chỉ khoảng 03 tháng mùa hạn và thu nhập (lợi tức) từ các tài sản, sau khi trừ các chi phí thì còn khoảng 15.000.000 đồng. Từ đó, có cơ sở xác định trong thời gian chị N không còn sống chung với anh K thì các phương tiện trên cũng có hoạt động và cũng có lợi tức phát sinh. Mỗi tháng phát sinh lợi tức là 15.000.000 đồng nhưng không xác định được phát sinh từ tài sản nào; gia đình ông V, anh K có 04 tài sản hoạt động. Trong đó, có 02 tài sản là của vợ chồng anh K, chị N nên cần chia bình quân lợi tức phát sinh từ các tài sản trên. Như vậy, lợi tức phát sinh trên 4 tài sản mỗi tháng 15.000.000 đồng, 06 tháng là 90.000.000 đồng; chị N, anh K có 02 tài sản thì lợi tức phát sinh là 45.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị N và căn cứ theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình chia tiền lợi tức phát sinh làm hai phần, anh K nhận 22.500.000 đồng, chị N 22.500.000 đồng. Do anh K là người nhận và quản lý số tiền này nên có nghĩa vụ giao lại cho chị N 22.500.000 đồng.

[6.6] Trong quá trình giải quyết vụ án chị N có cung cấp các tài liệu, giấy tờ ghi chép những con số,... (BL 72-89) chị N cho rằng là lịch trình hoạt động của xe cuốc, xe ủi và phà sắt trong thời gian chị còn sống với anh K. Tuy nhiên, qua các tài liệu chứng cứ trên không thể hiện ngày, tháng, năm rõ ràng và chị N xác định các số này lập trước khi chị rời khỏi nhà, chứ không phải trong thời gian chị không còn sống chung với anh K nên đủ căn cứ xác định nguồn thu nhập từ các tài sản chung của vợ chồng sau khi chị rời khỏi nhà là 270.000.000 đồng, mỗi tháng 45.000.000 đồng. Đối với USB màu đỏ chị N cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm. Qua xem xét thì thấy khi nộp USB chị N không cung cấp được xuất xứ, cũng như nội dung cụ thể của các đoạn ghi âm và nội dung các đoạn ghi âm nên không đủ cơ sở để sử dụng làm chứng cứ.

[7] Từ phân tích trên, có cơ sở xác định tài sản chung của chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K gồm có: 01 (một) ô tô hiệu Komatsu 5- 5 ty có giá trị theo thỏa thuận 115.000.000 đồng và 01 (một) máy cuốc hiệu HITACHI 04-7 có giá trị theo thỏa thuận 125.000.000 đồng, tổng cộng là 240.000.000 đồng và chia đôi các tài sản này, chị N được nhận tài sản có giá trị 120.000.000 đồng và anh K được nhận tài sản có giá trị 120.000.000 đồng. Do các tài sản trên anh K là người quản lý nên giao các tài sản trên cho anh K tiếp tục quản lý, sử dụng và anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị N giá trị tài sản là 120.000.000 đồng. Ngoài ra, anh K còn có nghĩa vụ trả cho chị N phần lợi tức thu được từ các tài sản trên là 22.500.000 đồng.

[8] Đối với nghĩa vụ trả nợ chung: Chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K thống nhất anh, chị nợ bà Phạm Thị V 100.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị G số

tiền là 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 30.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H số tiền là 30.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh K, chị N thống nhất thỏa thuận chị Phan Thị N có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 100.000.000 đồng cho bà Phạm Thị V và anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền là 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Hoàng V số tiền là 30.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H số tiền là 30.000.000 đồng. Bà V, ông V, bà G, bà H không có ý kiến gì về sự thỏa thuận của chị N, anh K và cũng không có yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này. Xét thấy, theo quy định tại mục 3 Điều 7 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/1/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn về một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quy định “3. Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác”, trong quá trình vụ án nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ trả nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu Tòa án giải quyết (không có tranh chấp) thì trường hợp này, trong bản án Tòa án phải ghi nhận quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ, chồng là chung hay riêng và giành quyền khởi kiện cho người thứ ba trong một vụ án khác. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã giải quyết, xác định trách nhiệm trả nợ của nguyên đơn, bị đơn và buộc phải chịu tiền lãi theo mức lại suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án. Đồng thời, buộc nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí đối với số nợ này là chưa chính xác, không phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 26 và điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa lại phần giải quyết về nợ chung cho phù hợp với quy định pháp luật.

[9] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị cho rằng theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội có quy định “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận” nên trường hợp này các đương sự không phải chịu án phí và nghĩa vụ chậm Thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cấp sơ thẩm tuyên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án án phí và nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ là chưa phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận một phần như đã phân tích trên. Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng V là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ như phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

[12] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh theo và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Phan Thị N; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo quyết định kháng nghị số 20/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 26/7/2023. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST, ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 58; 81, 82, 83; 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị N được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Hoàng K.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thảo Ng (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/3/2013 cho chị Phan Thị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K. Buộc anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Nguyễn Thị Thảo Ng hàng tháng, mỗi tháng với số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyễn đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày tòa tuyên án là ngày 26/6/2023.

Trong thời gian chị Phan Thị N nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha, mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K có các tài sản chung gồm 01 xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty và 01 xe cuốc hiệu HITACHI 04 -7 với tổng giá trị là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng), được phân chia như sau:

Giao cho anh Nguyễn Hoàng K được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 xe ủi hiệu Komatsu-5-5 ty và 01 xe cuốc hiệu HITACHI 04-7. Buộc anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị cho chị Phan Thị N 1/2 giá trị tài sản chung tương ứng số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phan Thị N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh Nguyễn Hoàng K còn phải trả lãi cho chị N theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị N yêu cầu chia 01 chiếc phà sắt, 01 chiếc xe cuốc HITACHI - 7.

3.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị N yêu cầu chia tiền thu nhập (lợi tức) từ các tài sản chung (xe ủi và xe cuốc) với số tiền là 45.000.000 đồng. Chia anh K 22.500.000 đồng, chị N 22.500.000 đồng. Do số tiền này anh Nguyễn Hoàng K quản lý nên anh K có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị N 22.500.000 đồng (Hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Phan Thị N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh Nguyễn Hoàng K còn phải trả lãi cho chị N theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị N yêu cầu chia tiền thu nhập (lợi tức) từ các tài sản chung (xe ủi và xe cuốc) với số tiền là 112.500.000. đồng (Một trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K:

- Chị Phan Thị N có nghĩa vụ trả đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) của bà Phạm Thị V.

- Anh Nguyễn Hoàng K có nghĩa vụ trả đối với các khoản nợ bà Nguyễn Thị G là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); có nghĩa vụ với khoản nợ ông Nguyễn Hoàng V là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và có nghĩa vụ với khoản nợ chị Nguyễn Thị H là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Dành quyền khởi kiện cho bà Phạm Thị V, ông Nguyễn Hoàng V, Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị H khi chị N, anh K không trả số tiền nợ nêu trên.

5. Đối với ông Hồ Văn T còn nợ chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K nhưng chị Phan Thị N và anh Nguyễn Hoàng K không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Phan Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và án phí có giá ngạch đối với số tiền được chia là 7.125.000 đồng (Bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 13.300.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm nghìn đồng) các theo Biên lai thu số: 0002197 ngày 22/11/2021 và Biên lai thu số: 0004391 ngày 13/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã V. Hoàn trả cho chị Phan Thị N tiền tạm ứng án phí còn thừa với số tiền là 5.875.000 đồng (Năm triệu, tám trăm, bảy lăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Hoàng K phải chịu án phí dân sự có giá ngạch với tài sản được chia là 7.125.000 đồng (Bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng với số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Trả lại cho chị Phan Thị N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008413 ngày 28/6/2023 của Chi cục Thi hành án thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã V;
- VKSND thị xã V;
- Chi cục THADS thị xã V;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đạ ký)

Tôn Thị Thanh Thúy

